

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TAW)

CTCP Cấp nước Trung An

Ngày 31/12/2024	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
230
tỷ VNĐ
YoY: ▼89.0 -27.9%

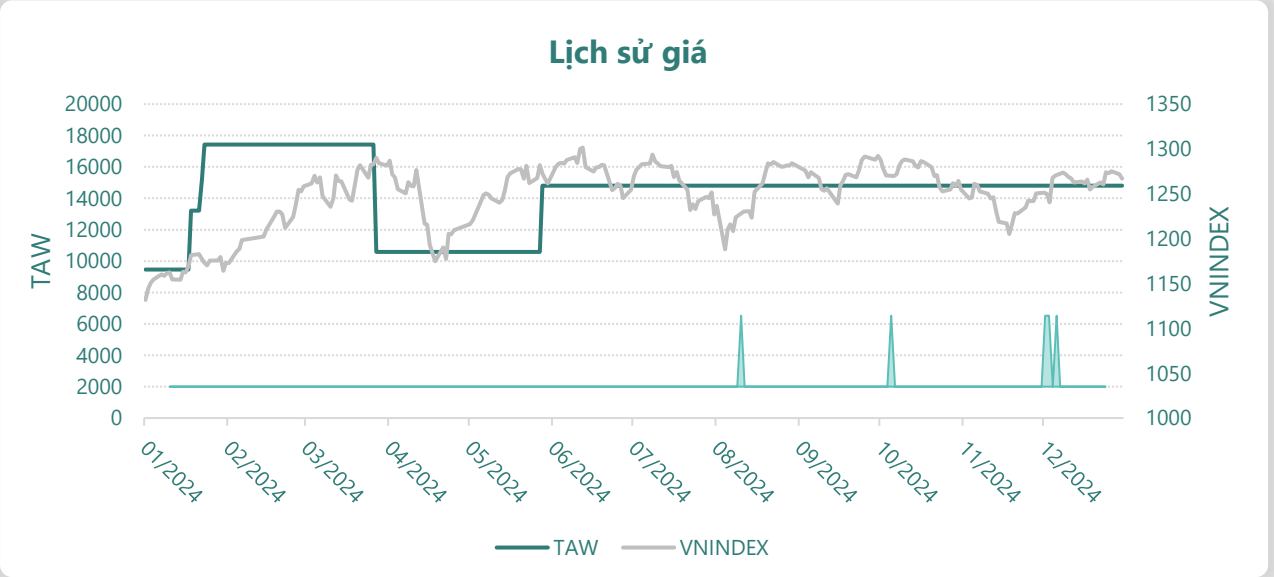
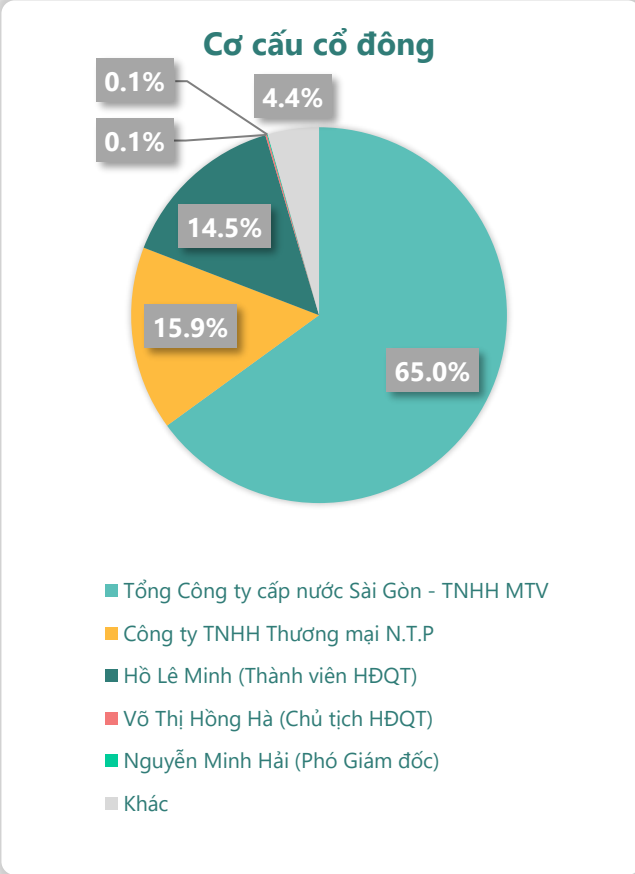
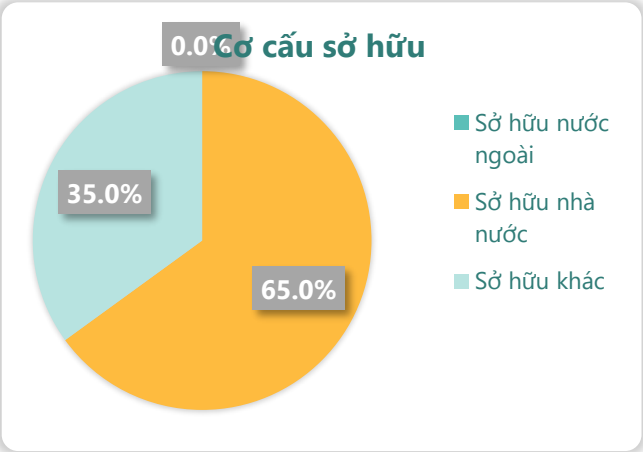
LN thuần 2024
9.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.78 -16.5%

LN sau thuế 2024
7.90
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.28 -13.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2024
11.8%
YoY: +/-▼ 2.2%

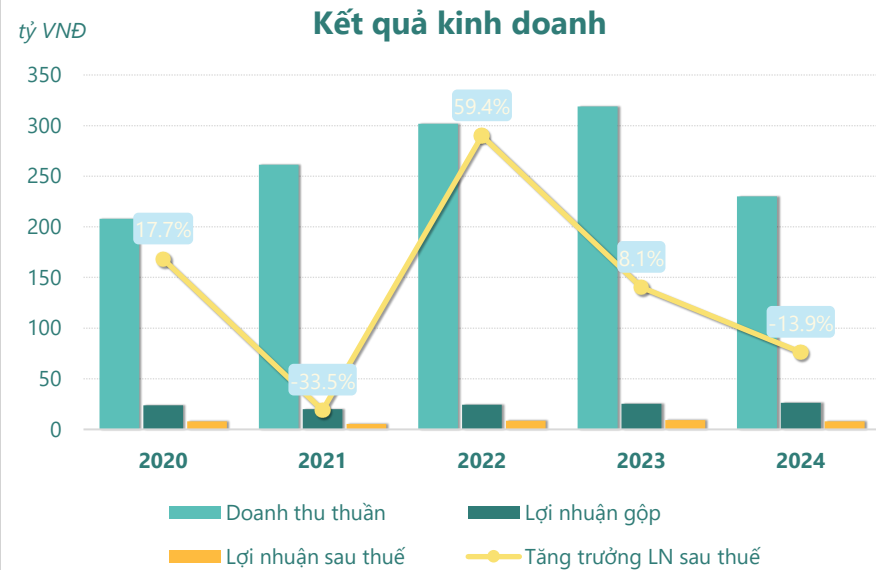
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,461 - 17,423
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



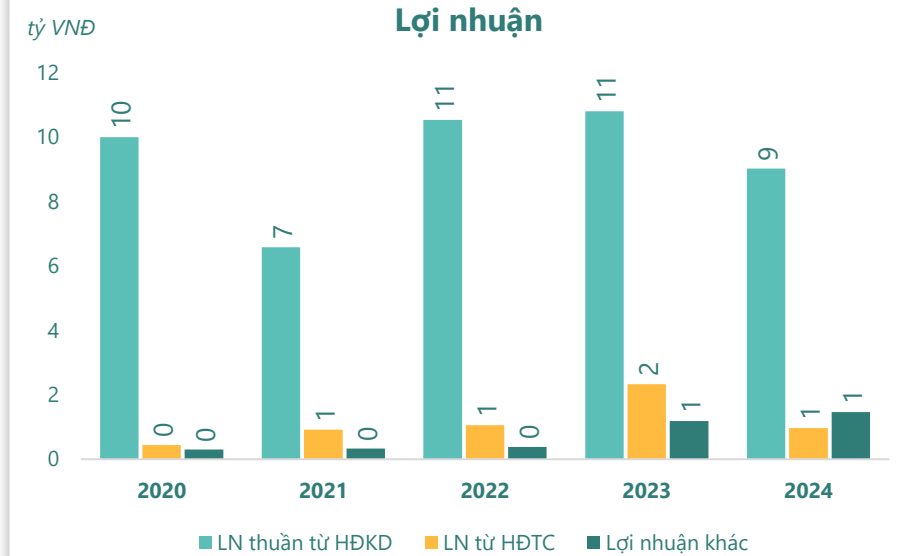
Năm **2024**, **TAW** ghi nhận doanh thu thuần **230.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.90** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.9%** và **giảm 13.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

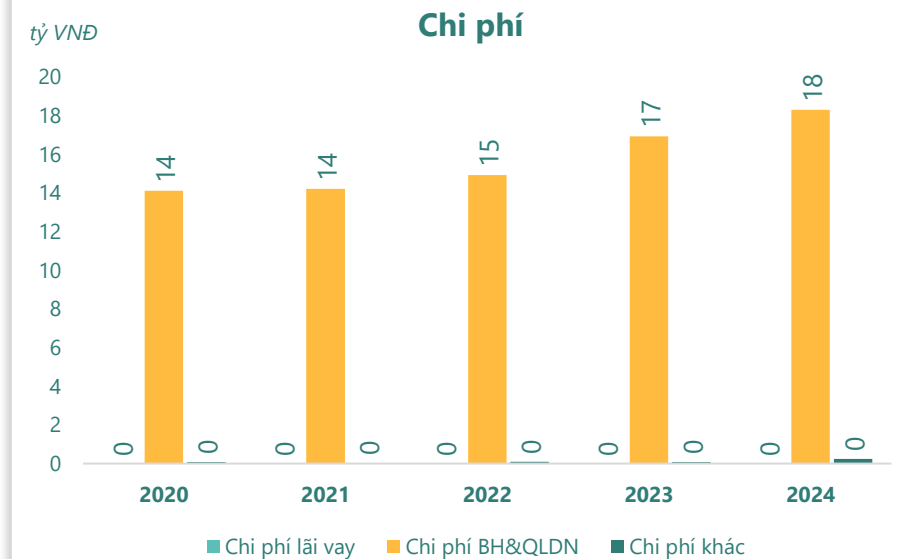
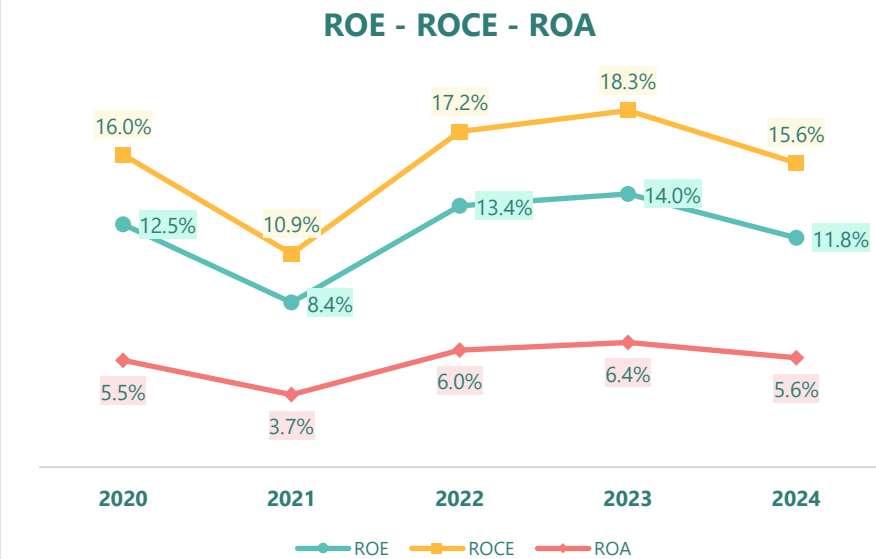


Năm **2024**, TAW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.02** tỷ đồng, **giảm đi 1.78** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.38 tỷ đồng) là 0.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **18.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TAW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

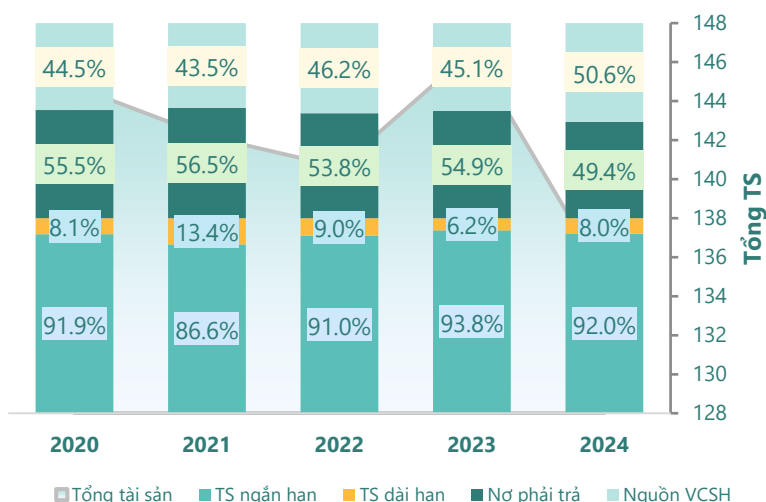




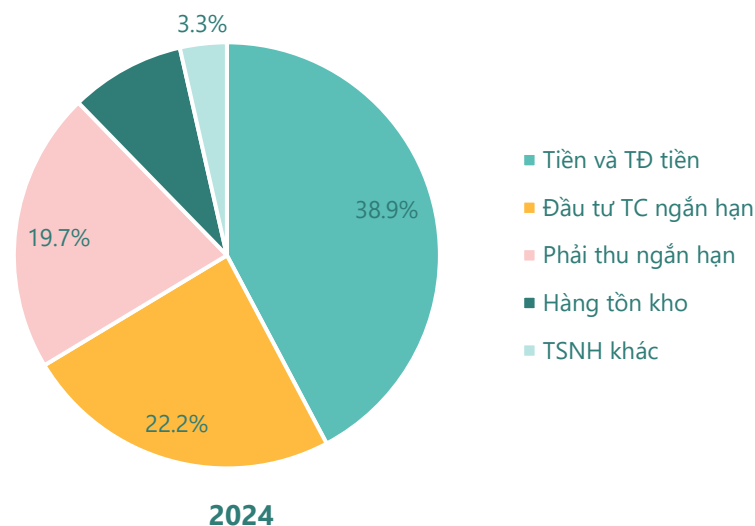
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

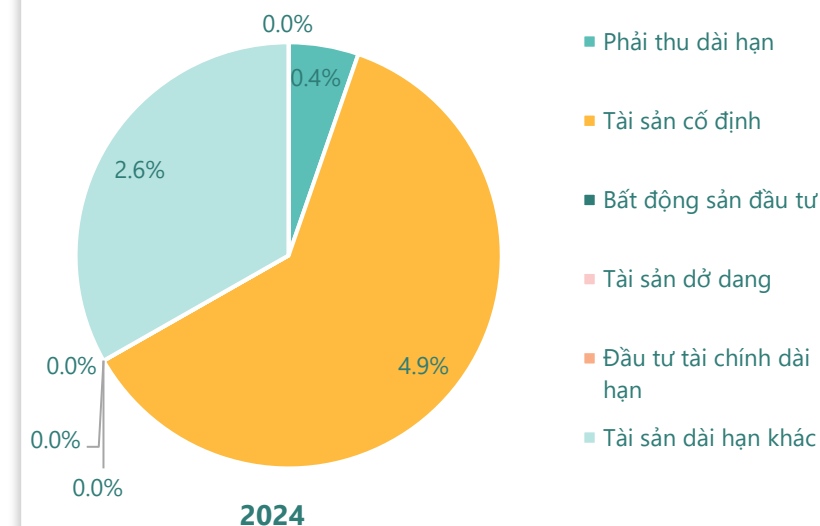
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TAW** năm 2024 đạt **135.1** tỷ đồng, giảm **7.85%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.4% và 50.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TAW năm 2024 giảm **9.57%** so với năm trước, đạt **124.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

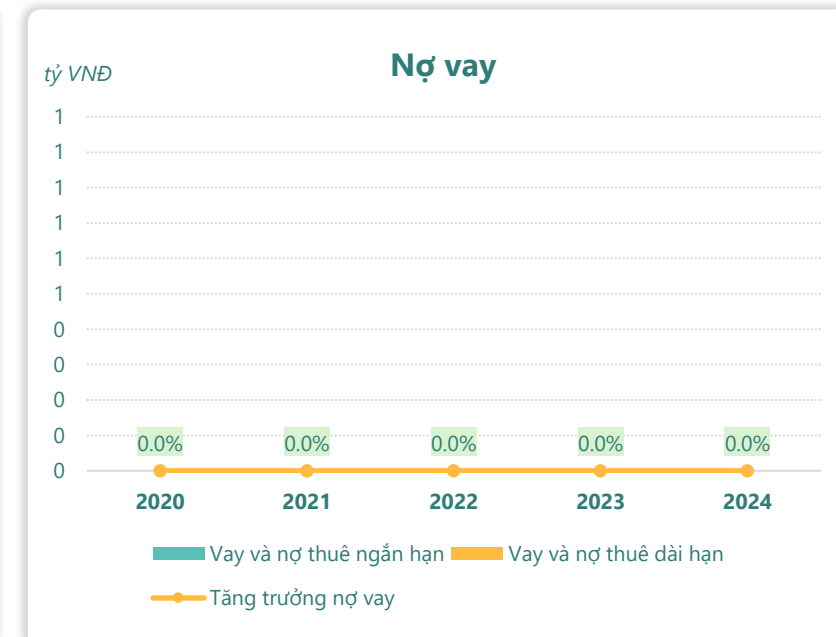
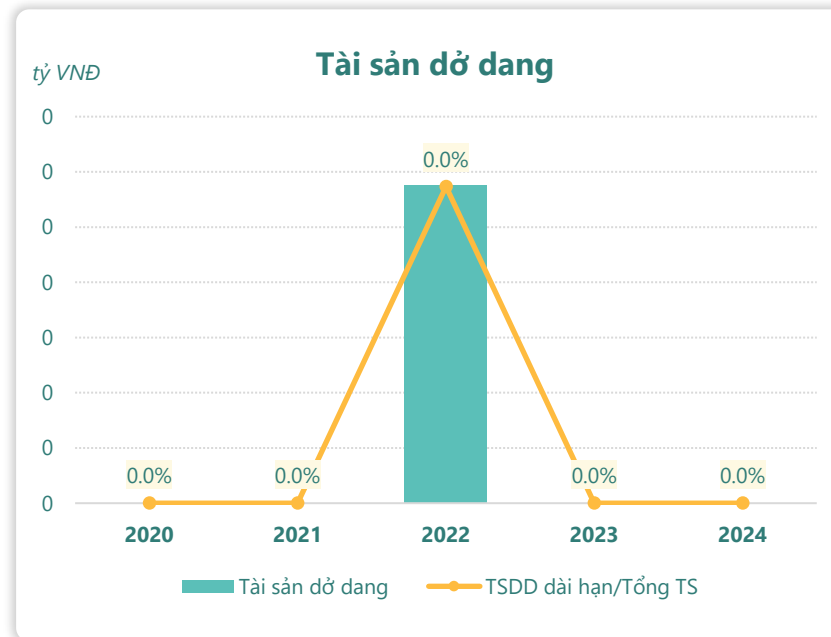
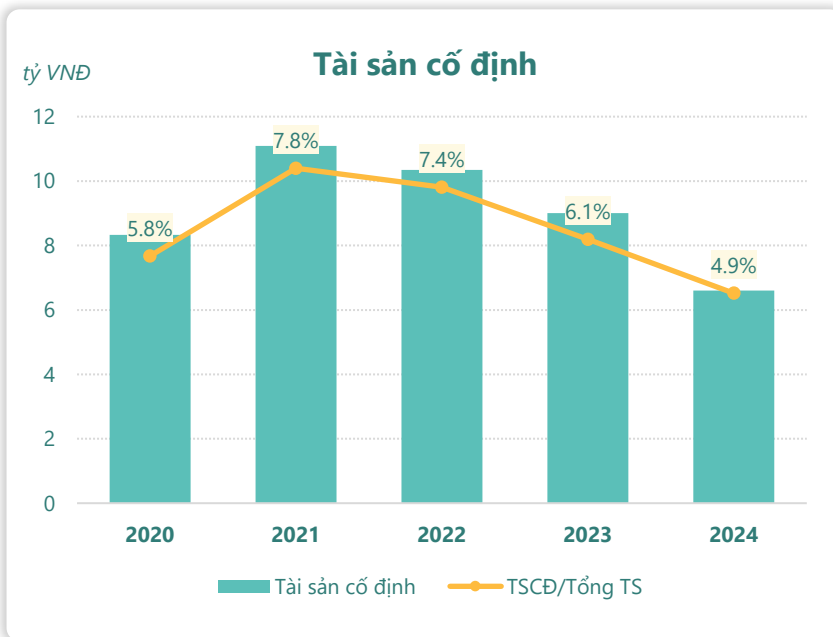
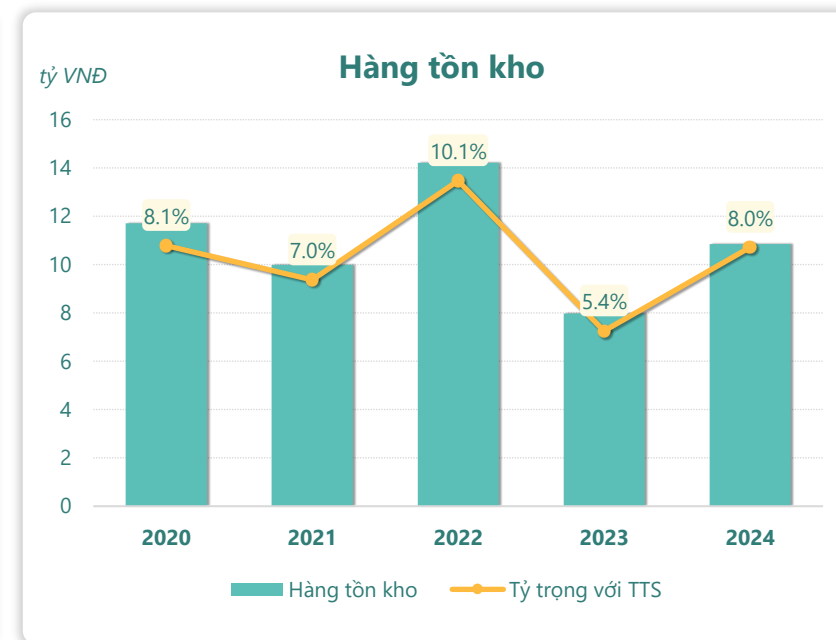
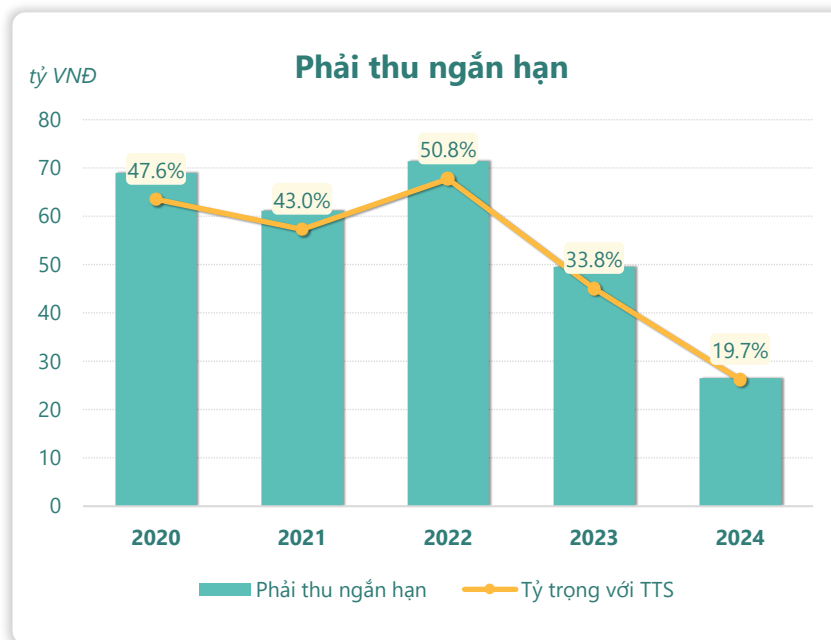
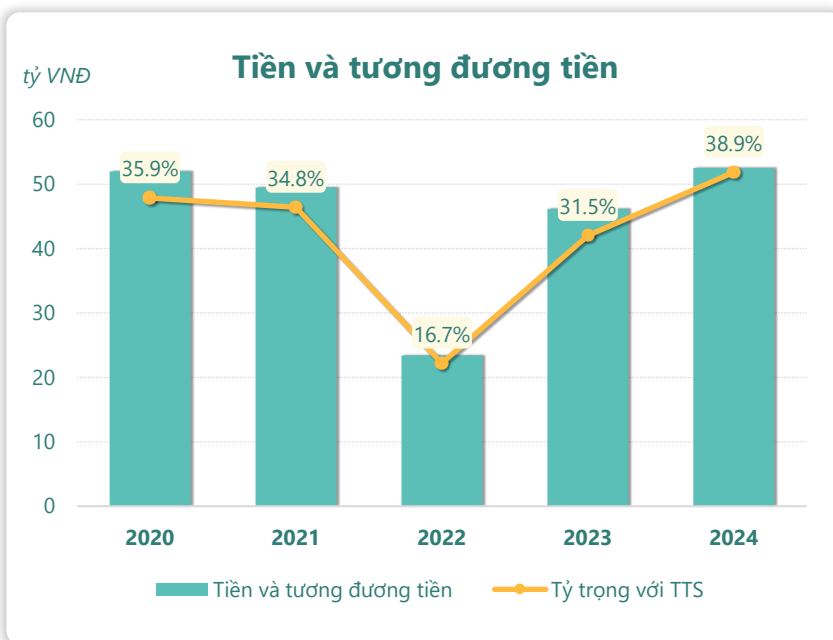
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.2%** so với năm trước và đạt **10.74** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.95%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.89%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

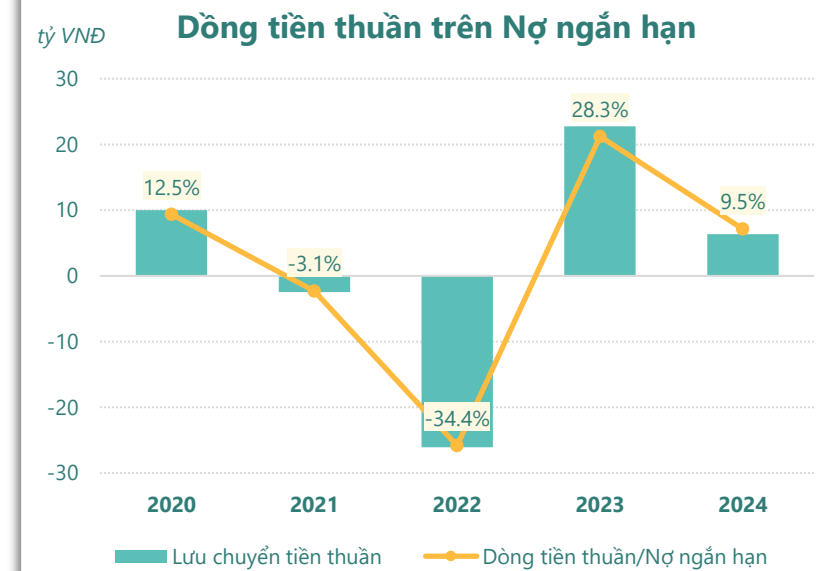
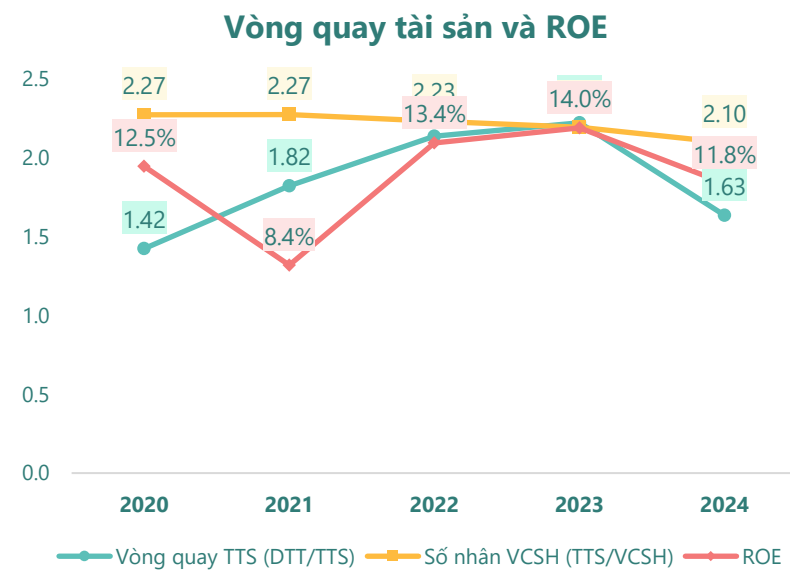
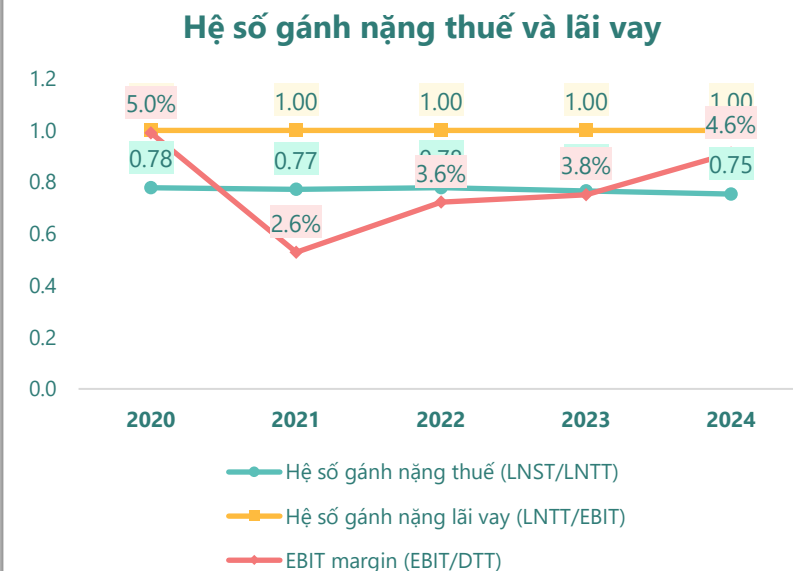
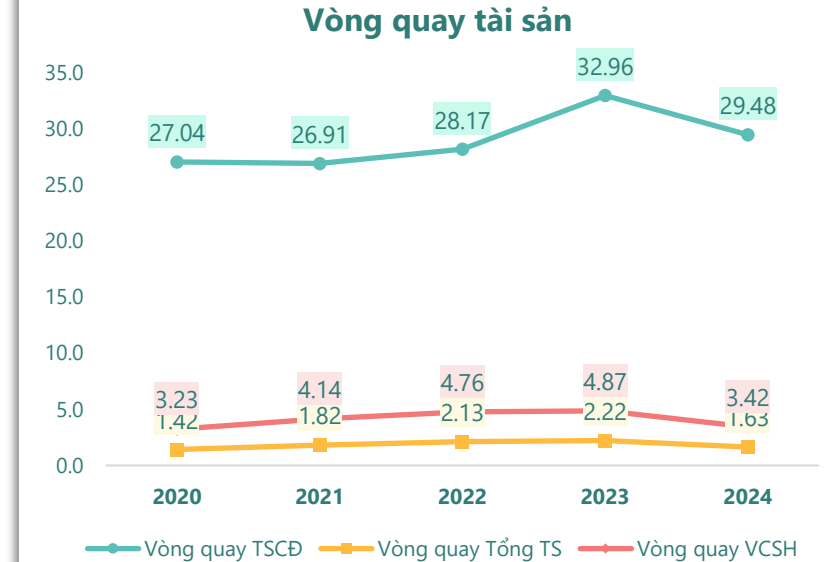
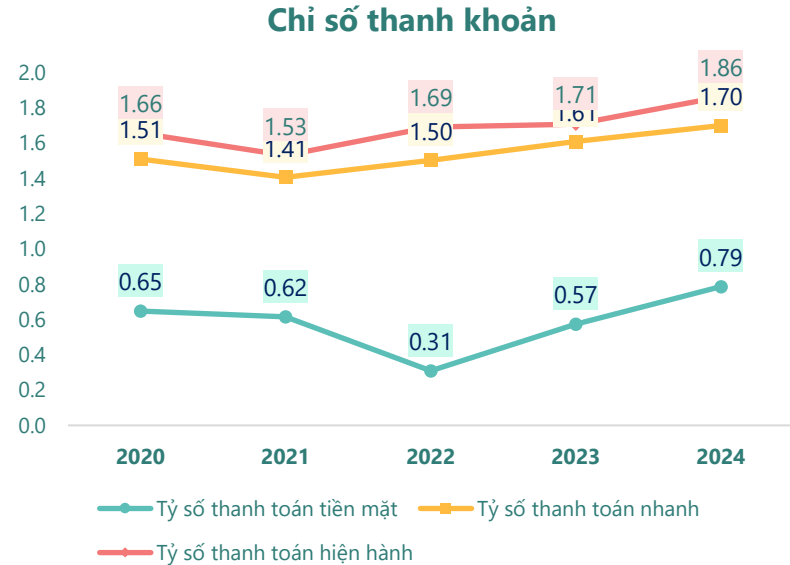
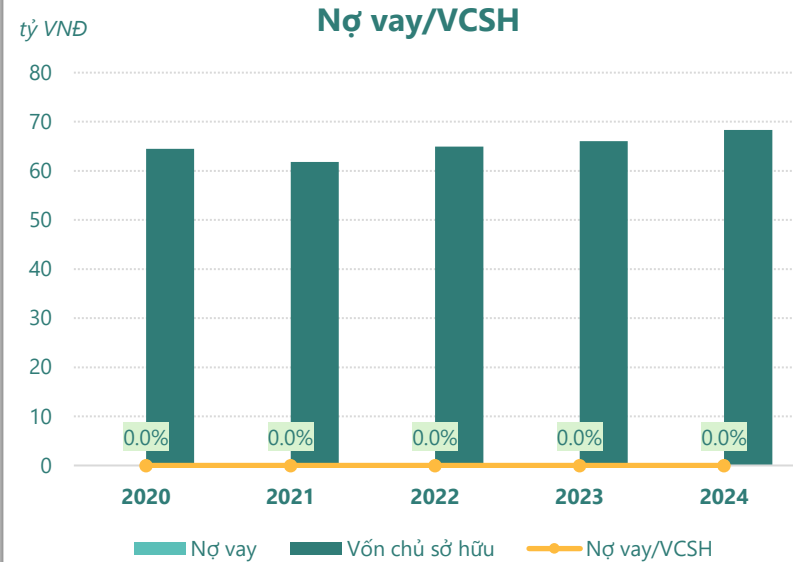




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	261	302	319	230
Giá vốn hàng bán	241	278	293	204
Lợi nhuận gộp	19.9	24.4	25.4	26.4
Doanh thu HĐTC	0.96	1.11	2.39	0.97
Chi phí TC	0.04	0.05	0.06	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.25	1.71	1.37	1.21
Chi phí QLDN	12.0	13.2	15.6	17.1
LN thuần từ HĐKD	6.58	10.5	10.8	9.02
Lợi nhuận khác	0.33	0.38	1.18	1.46
LN trước thuế	6.91	10.9	12.0	10.5
Lợi nhuận sau thuế	5.33	8.49	9.18	7.90
LNST của CĐ cty mẹ	5.33	8.49	9.18	7.90

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.45	-3.77	44.6	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.93	-17.8	-16.6	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.00	-4.50	-5.25	-5.25
Tiền đầu kỳ	52.0	49.5	23.4	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	-2.48	-26.1	22.8	6.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.5	23.4	46.2	52.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	142	141	147	135
Tài sản ngắn hạn	123	128	137	124
Tiền và tương đương tiền	49.5	23.4	46.2	52.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.0	30.0	30.0
Phải thu ngắn hạn	61.1	71.4	49.5	26.5
Hàng tồn kho	9.99	14.2	7.97	10.9
Tài sản ngắn hạn khác	2.50	3.86	3.80	4.41
Tài sản dài hạn	19.1	12.7	9.09	10.7
Phải thu dài hạn	0	0	0.08	0.57
Tài sản cố định	11.1	10.3	9.01	6.60
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.03	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.03	2.33	0	3.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	80.4	75.7	80.5	66.7
Nợ ngắn hạn	80.4	75.7	80.5	66.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	51.8	52.2	41.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.8	65.0	66.1	68.3
Vốn chủ sở hữu	61.8	65.0	66.1	68.3
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0